

Bản án: 13/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 02 - 2020

“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HOÀ, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Hiệp.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin.

2. Ông Lý Văn Hùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1120/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 20/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Hoàng Q, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Khu S, thị trấn H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

(Ông Q, bà C xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 26/9/2019 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Trần Hoàng Q trình bày: Ông Trần Hoàng Q và bà Nguyễn Thị Kim C chung sống với nhau với nhau và có tổ chức đám cưới vào năm 2011 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất hòa trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung không phù hợp. Nay ông Q xét thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên xin ly hôn bà C.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C trình bày: Bà C xác nhận lời trình bày của ông Q về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung

và nợ chung giữa bà C và ông Q theo ông Q trình bày là đúng. Nay ông Q xin ly hôn, bà C đồng ý.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà căn cứ các kết quả thẩm tra, xét hỏi tại phiên Toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp là hôn nhân gia đình; Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C có hộ khẩu thường trú tại Khu S, thị trấn H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Trần Hoàng Q và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Q và bà C.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Hoàng Q và bà Nguyễn Thị Kim C chung sống với nhau với nhau và có tổ chức đám cưới vào năm 2011 là sau ngày 03/01/1987 (ngày luật hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực) nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của ông Q và bà C không được xem là hôn nhân hợp pháp vì đã vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông Q và bà C chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã dù hai bên đã cố gắng hàn gắn để kéo dài cuộc sống hôn nhân nhưng không được. Nay ông Q và bà C xét thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên thuận tình ly hôn nhưng do ông Q và bà C chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn nên căn cứ vào điểm c mục 3 nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, Hội đồng xét xử không công nhận ông Trần Hoàng Q và bà Nguyễn Thị Kim C là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Ông Q và bà C thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Q và bà C thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông Q và bà C thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[3] Về án phí: Ông Trần Hoàng Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ tư pháp

Căn cứ vào điểm c mục 3 nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội

Căn cứ vào Điều 56, Điều 9, Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng Q xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim C.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Hoàng Q và bà Nguyễn Thị Kim C là vợ chồng.

Về án phí: Ông Trần Hoàng Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sung sơ thẩm ngân sách Nhà nước, được khấu trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông Q đã nộp theo biên lai số 4026 ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hoà sang án phí để thi hành.

Án này là sơ thẩm, ông Q và bà C vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện
- TAND tỉnh Long An
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Mai Văn Hiệp